

CÁC CHIẾN LƯỢC THÍCH ỨNG DI ĐỘNG VÀ TẠI CHỖ TRONG BỐI CẢNH BẤT ỔN TOÀN CẦU: NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

NCS. Clara Jullien

Université Paris 1 Panthéon-Sorbonne

Email: jullien.clara@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào vấn đề di cư như một chiến lược thích ứng trong bối cảnh bất định trên toàn cầu, đồng thời trình bày kết quả của một nghiên cứu trường hợp đa địa điểm tại tỉnh Quảng Ngãi, thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, vốn là điểm xuất phát của dòng di cư đường dài, đặc biệt hướng đến Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu kép của bài viết là tìm hiểu sự phức tạp của các yếu tố được kết hợp trong quyết định di cư, trong đó có tính dễ bị tổn thương về môi trường và các phương thức thích ứng thay thế được thực hiện tại chỗ. Dựa trên cơ sở phương pháp tiếp cận định tính, nghiên cứu này chỉ ra rằng di cư không chỉ xảy ra và cũng không phải lúc nào cũng xảy ra trước những thay đổi về môi trường mà còn do những thay đổi trong bối cảnh kinh tế, động lực xã hội và hiện trạng sở hữu đất đai. Sẽ không thể hiểu được tính dễ bị tổn thương về môi trường (do hạn hán, bão, lũ lụt, lở đất, xói mòn và sự suy giảm trữ lượng cá) nếu đặt nó tách biệt với các dạng tổn thương khác. Các hành vi thích ứng được hình thành bởi những hạn chế cũng như các cơ hội xuất hiện từ bối cảnh thay đổi này. Di cư từ nông thôn ra thành thị được đặt trong bối cảnh các hoạt động thích ứng tại chỗ trước áp lực môi trường được các hộ gia đình kết hợp trong một chiến lược thích ứng rộng hơn trước tình trạng bất ổn, không chắc chắn trên toàn cầu. Sự thành công của di cư với tư cách là một sự thích ứng mang nhiều sắc thái tùy theo sự đa dạng của các kết quả đạt được.

Từ khóa: Thích ứng, biến đổi khí hậu, di cư, dễ bị tổn thương, Quảng Ngãi.

Abstract: This paper focuses on migration as an adaptation strategy in a globally unpredictable context while simultaneously presenting a multi-site case study in Quang Ngai province, on the South-Central Coast of Vietnam, as a departure area for long-distance migration, particularly towards Ho Chi Minh City. The double objective of this research was to understand the intricacies of the factors combined in the migration decision: environmental vulnerability and the alternative adaptation practices implemented on-site. Based on a qualitative approach, this research strongly suggests that migration does not occur only, nor always, in response to environmental changes, but also in reaction to changes in the economic context, social dynamics, and land tenure situations. Environmental vulnerability (to droughts, storms, floods, landslides, erosion, and fish deprivation) cannot be understood independently of other forms of vulnerability. Adaptive behaviours are shaped by constraints as well as opportunities emerging from this changing context. Rural-to-urban migration is put into perspective with on-site adaptation practices to environmental pressures combined by households in a broader

adaptation strategy in the face of global uncertainty. The success of migration as an adaptation is nuanced based on the diversity of outcomes.

Keywords: *Adaptation, climate change, migration, vulnerability, Quang Ngai.*

Ngày nhận bài: 5/3/2023; ngày gửi phản biện: 11/3/2023; ngày duyệt đăng: 9/4/2023.

Mở đầu

Cuối tháng 10 năm 2020, tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi hứng chịu cơn bão nhiệt đới Molave, gây sạt lở và lũ lớn¹. Theo Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai Việt Nam, tại tỉnh Quảng Ngãi, 17.000 người đã phải sơ tán do mưa bão và gió. Sau cơn bão, có khoảng 30.000 ha đất nông nghiệp bị hư hại, hơn 2 triệu gia súc, gia cầm bị chết và 360 trường học bị ngập lụt, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân, an toàn thực phẩm và khả năng tiếp cận giáo dục (Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai Việt Nam, 2020). Bão và hạn hán thường xuyên diễn ra ở miền Trung. Hai mối đe dọa này đều có khả năng sẽ gia tăng trong tương lai. Duyên hải miền Trung Việt Nam chịu tác động rất lớn của biến đổi khí hậu, đặc biệt trong ba thông số chính: sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa, tần suất và cường độ của các cơn bão. Các dự báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho khu vực miền Trung cho thấy sự gia tăng của nhiệt độ và lượng mưa hàng năm, hạn hán và các đợt nắng nóng cũng như cường độ của các cơn bão dữ dội nhất (Tran Thuc và các cộng sự, 2016). Trong bối cảnh đó, người dân địa phương, những người chủ yếu dựa vào trồng trọt, đánh cá hay lâm nghiệp, phải thích ứng để duy trì sinh kế của họ.

Các khái niệm về tính dễ bị tổn thương và sự thích ứng có mối liên hệ nội tại với nhau. Theo Adger, tính dễ bị tổn thương liên quan đến các khái niệm về độ nhạy cảm và khả năng thích ứng, như khả năng chịu đựng cú sốc, tự tổ chức và thích ứng (Adger, 2006). Tính dễ bị tổn thương được nhận thức, có tính chủ quan, đa chiều và được tạo dựng bởi xã hội, đó là lý do Cardona (2003) định nghĩa nó là “sự nhạy cảm hoặc khuynh hướng về thể chất, kinh tế, chính trị hoặc xã hội của một cộng đồng đối với thiệt hại trong trường hợp xảy ra hiện tượng gây mất ổn định có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo”. Thật vậy, thiên tai và biến đổi khí hậu không phải là yếu tố hỗn loạn duy nhất cần tới sự thích ứng, vì điều kiện kinh tế và khả năng tiếp cận các nguồn lực cũng quyết định thành quả của các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp. Trong bối cảnh của sự bất ổn trên toàn cầu, những người nông dân, công nhân và ngư dân địa phương ở vùng nông thôn miền Trung Việt Nam buộc phải liên tục kiến tạo cuộc sống hàng ngày của họ bên bờ vực bấp bênh. Họ đã thực hiện những chiến lược nào để thích ứng? Họ có thể có được thành công hoặc gặp hạn chế nào trong các quá trình thích ứng này? Hậu quả của những cách làm này đối với địa phương là gì?

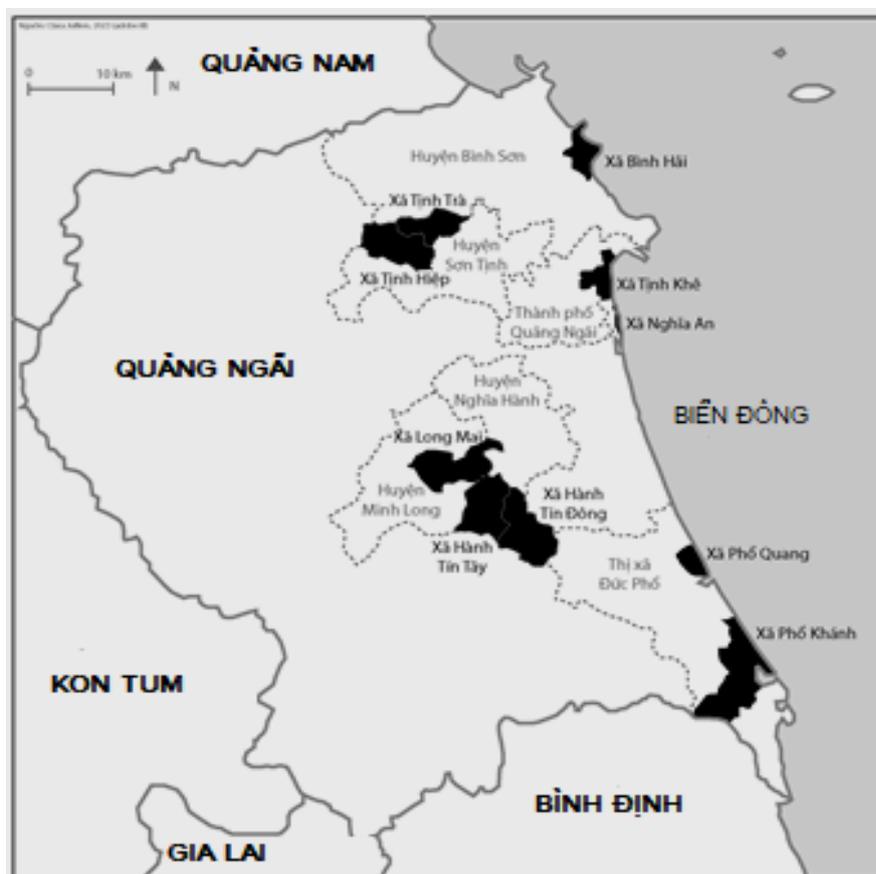
¹ Để biết thông tin chi tiết về cơn bão Molave, xem báo cáo giám sát trực tuyến của Reliefweb (Reliefweb, 2020a and 2020b).

Bài viết này thảo luận kết quả của một nghiên cứu định tính về các chiến lược thích ứng với bối cảnh thay đổi ở Việt Nam (cụ thể là về môi trường, kinh tế, cơ cấu đất đai và thực tiễn xã hội), nhấn mạnh vào di cư như một trong những giải pháp thay thế để thích ứng. Bài viết tiếp nối các tài liệu nghiên cứu quốc tế đã đề cập đến mối liên hệ phức tạp giữa biến đổi môi trường và di cư, nêu bật sự phức tạp giữa các yếu tố môi trường và các yếu tố khác trong quyết định di cư (Cattaneo và các cộng sự, 2019; Black và các cộng sự, 2011a và 2011b; Tacoli, 2009; Hunter, 2005). Nghiên cứu tại miền Trung Việt Nam, Haemmerli và các cộng sự (2016) cho thấy, những yếu tố môi trường có thể ẩn sau các yếu tố kinh tế mà người di cư viện dẫn như là lý do di cư. Cùng thời điểm đó, Koubi và các cộng sự (2016) đưa ra một nghiên cứu về mối liên hệ giữa các yếu tố môi trường và tình trạng di cư trên khắp Việt Nam. Nghiên cứu này chỉ ra rằng các thảm họa xảy ra đột ngột có nhiều khả năng dẫn đến tình trạng di cư hơn so với các thảm họa có diễn tiến chậm.

Dựa trên kết quả nghiên cứu đa điểm ở tỉnh Quảng Ngãi, bài viết cung cấp thông tin về các chiến lược thích ứng được người dân nông thôn địa phương thực hành để đối phó với những hiểm họa khí hậu, có thể một phần là hậu quả của biến đổi khí hậu². Tỉnh Quảng Ngãi là nơi đối mặt với khá nhiều nguy cơ thiên tai. Mặc dù không bị ảnh hưởng nặng nề bởi mùa bão như các tỉnh phía Bắc trong vùng (như Quảng Nam và Thừa Thiên Huế), nhưng Quảng Ngãi được cho là rất dễ bị tổn thương trước các cơn bão (Nguyen và các cộng sự, 2019). Trong những năm gần đây, nghiên cứu và báo cáo của các cơ quan nhà nước cho thấy mức thiệt hại nghiêm trọng từ cơn bão năm 2020 và những lo ngại về tác động của một số đợt hạn hán. Thực tế, theo Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, 80% hộ gia đình trong tỉnh tham gia vào các hoạt động nông nghiệp; kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 cũng cho thấy gần 50% hộ gia đình nông thôn của tỉnh có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm đó (cao hơn nhiều so với hai ngành khác: công nghiệp và xây dựng, giao thông vận tải và dịch vụ) (GSO, 2018). Ngoài ra, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản xác định Quảng Ngãi là một trong những tỉnh Nam Trung Bộ dễ bị thiệt hại khi có lũ lụt và cần có các biện pháp giảm nhẹ thiên tai (JICA, 2018). Ở khu vực thung lũng và đồng bằng, hiểm họa lũ lụt thường bắt nguồn từ mưa lớn sau thời gian dài hạn hán. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ của bờ biển có nguy cơ bị nhấn chìm trong tương lai do mực nước biển dâng lên, đặc biệt là khu vực dọc theo thành phố Quảng Ngãi và các huyện tiếp giáp phía Bắc thành phố (các huyện Sơn Tịnh và Bình Sơn), cũng như cực Nam của tỉnh (thị xã Đức Phổ) (Tran Thuc và các cộng sự, 2016). Tính dễ bị tổn thương trước các hiện tượng tự nhiên và sự nhiễu loạn không chỉ bắt nguồn từ vị trí và địa hình của tỉnh, mà còn do người dân và chính quyền địa phương thiếu nguồn lực để chuẩn bị trước và giảm thiểu hậu quả của những sự kiện đó (Arouri và các cộng sự, 2015). Trên thực tế, theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, Quảng Ngãi là tỉnh tương đối nghèo, với 8,4% dân số nghèo đa chiều so với tỷ lệ

² Nghiên cứu này được tiến hành nhờ vào sự hỗ trợ và hợp tác của chính quyền tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể là Chi Cục Phát triển nông thôn Tỉnh, chính quyền huyện, xã nơi tác giả tiến hành nghiên cứu thực địa. Tác giả cũng nhận được sự hỗ trợ từ trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

5,7% của cả nước³. Ở khu vực miền Trung, Quảng Ngãi được chọn làm điểm nghiên cứu do có tỷ suất xuất cư cao nhất trong vùng (4,8%) và có tỷ suất di cư thuần thấp nhất (-4,2%) trong năm 2019 (GSO, 2020)⁴. Điều này đặc biệt quan trọng khi vùng kinh tế - xã hội Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, nơi sinh sống của 20,2 triệu người vào năm 2019 (21% dân số cả nước trên 29% tổng diện tích cả nước), có tỷ lệ xuất cư cao thứ hai (3,0%) trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước, chỉ đứng sau Đồng bằng sông Cửu Long (4,5%). Tỉnh Quảng Ngãi cũng có một đặc trưng là tỷ lệ dân số thành thị khá thấp (16% vào năm 2019, so với 34% của cả nước) (GSO, 2020). Theo khảo sát của JICA từ năm 2017, một đặc điểm khác của tỉnh này là có số lượng khu công nghiệp ít hơn so với các tỉnh lân cận là Quảng Nam hoặc Thừa Thiên Huế (chỉ có 4 khu công nghiệp vào thời điểm đó), điều này đồng nghĩa với việc có ít điểm đến khả thi hơn cho di cư nội tỉnh (JICA, 2018).



Hình 1: Địa bàn nghiên cứu

³ GSO, 2023, trên trang <https://www.gso.gov.vn/> (Truy cập ngày 2/3/2023).

⁴ Tỷ lệ di cư trong và ngoài của một đơn vị lãnh thổ phản ánh số người từ các đơn vị lãnh thổ khác nhập cư và di cư từ đơn vị lãnh thổ đó tương ứng với dân số của đơn vị lãnh thổ đó. Những con số này chỉ bao gồm những người di cư nội bộ chính thức, được định nghĩa là cư dân của một đơn vị hành chính cụ thể, sống ở một đơn vị hành chính khác 5 năm trước đó và từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra dân số (GSO và UNFPA, 2010).

Các dữ liệu nghiên cứu được tiến hành tại 11 xã thuộc 6 huyện, cả ven biển và trong đất liền tại tỉnh vào tháng 1 năm 2022⁵. Mục tiêu nghiên cứu là kết hợp nhiều hiện trạng khác nhau và bao quát sự đa dạng của hiện tượng di cư. Các xã vùng trũng thấp và vùng núi thấp được tập trung khảo sát để mẫu nghiên cứu bao gồm các xã đang đối mặt với những vấn đề môi trường khác nhau như hạn hán, lũ lụt, xói mòn và sạt lở đất. Sự lựa chọn này cũng cho phép quan sát nhiều hoạt động kinh tế, đặc biệt là trồng lúa và các cây trồng khác (rau, ngũ cốc, trái cây hoặc hạt), đánh bắt cá, công nghiệp, du lịch và lâm nghiệp. Thông qua các địa điểm này, tác giả quan sát các loại hình định cư khác nhau, từ thôn quê hẻo lánh đến làng ven đô, cùng với một vài làng chài. Việc lựa chọn quan sát một số lượng lớn các xã nhằm mục đích so sánh. Tổng cộng có khoảng 70 cuộc phỏng vấn đã được thực hiện, bao gồm 10 cuộc phỏng vấn với cán bộ Ủy ban nhân dân (UBND) và các cơ quan hành chính cấp tỉnh, huyện, xã, và 60 cuộc phỏng vấn với người dân địa phương. Các cuộc phỏng vấn với người dân địa phương gồm hai mục tiêu: tìm hiểu những khó khăn về điều kiện môi trường, kinh tế và khả năng tiếp cận đất đai mà người dân đang phải đối mặt; quan sát các chiến lược thích ứng tại chỗ do người dân phát triển khi đối mặt với những áp lực về môi trường và kinh tế; và tìm hiểu xem các chiến lược tại chỗ này và di cư tác động lẫn nhau như thế nào. Về khía cạnh di cư, các cuộc phỏng vấn trình bày chi tiết trải nghiệm di cư cá nhân của người tham gia hoặc trải nghiệm của người thân của họ (các cuộc di cư trước đây, nỗ lực di cư, từ chối di cư, dự định di cư trong tương lai) và/hoặc tương tác của họ với người thân hiện đang di cư. Nhìn chung, nghiên cứu này ban đầu được thiết kế xoay quanh vấn đề di cư, trong khi nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp chỉ là những yếu tố bối cảnh. Tuy nhiên, dữ liệu thu thập được trong các cuộc phỏng vấn định tính nhấn mạnh nhiều hơn vào các lĩnh vực này hơn dự kiến. Nhờ vậy, tài liệu nghiên cứu điền dã nêu bật sự liên hệ phức tạp giữa di cư và các hoạt động sinh kế tại địa phương, đồng thời khẳng định rằng việc tìm hiểu vấn đề di cư trong nước ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi phải tìm hiểu các vấn đề về phát triển sản xuất tại chỗ ở khu vực nông thôn.

Các phân tích được trình bày thành bốn phần. Phần đầu tiên trình bày chi tiết các luồng di cư trong tỉnh và ngoại tỉnh quan sát được trên địa bàn nghiên cứu. Phần thứ hai đề cập các yếu tố ảnh hưởng khác nhau ngoài vấn đề môi trường dẫn đến sự cần thiết thích ứng. Phần thứ ba tập trung vào các biện pháp được thực hiện để đối phó cụ thể với áp lực môi trường. Cuối cùng, phần thứ tư nêu chi tiết các phương thức di cư ngoại tỉnh và những tác động về mặt chính sách công.

1. Các hình thức di cư trên địa bàn nghiên cứu

Chuyến nghiên cứu thực địa vào tháng 1/2022 chủ yếu tập trung vào quan sát sự vắng mặt như là một hệ quả tất yếu của di cư. Từ nông thôn đến ngoại thành, không khó để nhận thấy sự vắng bóng của người trẻ tuổi và trung niên, chỉ còn những người lớn tuổi ở nhà chăm sóc trẻ nhỏ. Theo quan sát, những người trẻ tuổi chủ yếu có mặt trong vài ngày hoặc vài tuần

⁵ Nghiên cứu thực địa này nằm trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu sinh rộng hơn về nghiên cứu đô thị và về mặt địa lý liên quan đến một nghiên cứu thực địa chuyên sâu về người di cư trong nước tại Thành phố Hồ Chí Minh.

vào dịp Tết. Nhìn chung, khảo sát tại nhiều điểm cho thấy di cư diễn ra theo nhiều hướng khác nhau và tỉnh Quảng Ngãi có tỷ lệ di cư trong và ngoài tỉnh cao, trong khi tỷ lệ nhập cư thấp hoặc không có để bù đắp cho phần di cư đó. Để thiết lập khuôn khổ cho một thảo luận sâu hơn, tôi sẽ khởi đầu bằng việc tóm tắt những hành lang di cư khác nhau đã được nhận diện. Nghiên cứu lựa chọn bỏ qua đối tượng sinh viên di cư để tập trung vào lao động di cư nông thôn thuộc mọi lứa tuổi. Các hộ gia đình có người di cư thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau, nhưng tôi tập trung vào các hộ có thu nhập thấp, bất kể họ có được hưởng lợi từ chính sách hộ nghèo hay cận nghèo hay không.

Vùng đồng bằng nằm giữa biển và núi là nơi có nhiều người di cư tới các đô thị miền Nam. Chẳng hạn, ở thung lũng Hành Tín, huyện Nghĩa Hành và xã ven biển Tịnh Khê thuộc thành phố Quảng Ngãi, có khá nhiều thanh niên di cư tới các đô thị để tìm việc làm. Thành phố Hồ Chí Minh là điểm đến có lĩnh vực việc làm đa dạng, trước hết là trong ngành công nghiệp và cũng có cơ hội được đào tạo. Nhưng một số khác di cư đến thành phố nhằm vào một lĩnh vực cụ thể. Người dân xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ đến Thành phố Hồ Chí Minh bán hủ tiếu nhiều đến mức có một sự cạnh tranh gay gắt giữa các hộ với nhau. Tuy nhiên, những hành lang chuyên biệt này mang tính địa phương rất cao: người dân lân cận xã Phổ Quang không bán hủ tiếu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù, từ người dân Phổ Khánh, tôi cũng được biết rằng có thể có một tuyến di cư khác từ thị trấn Mộ Đức gần đó chuyên bán vé số trong đô thị. Tại các làng của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi thấp được nghiên cứu (xã Long Mai, huyện Minh Long; xã Hành Tín Đông và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành), một số người dân di cư lâu dài đến thành phố Quảng Ngãi và các khu công nghiệp ven thành phố. Tại xã Long Mai, huyện Minh Long, trong mùa mưa lũ của tỉnh Quảng Ngãi, những người ở lại thường vào Đăk Lăk hái cà phê, sau đó quay trở lại với sản xuất nông lâm nghiệp của hộ gia đình. Một số người Kinh ở vùng đồng bằng xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh cũng di cư lên Tây Nguyên theo mùa, nhưng thay vì hái cà phê, họ tự tổ chức thành nhóm thuê đất trồng dưa hấu. Quan sát này cho thấy hai hình thức di cư liên tỉnh đều nằm trong khu vực sản xuất nông nghiệp, nhưng theo các phương thức hoàn toàn khác nhau.

Các làng chài cũng đang dần vắng bóng thế hệ trẻ, những người từ chối sự vất vả của nghề đánh cá và thích làm việc trong các ngành dịch vụ hoặc công nghiệp ở đô thị. Có người di cư dài hạn thuê phòng tại điểm đến, có người di cư theo hình thức con thoi sáng đi, tối về. Riêng với làng chài, vắng nhà cũng là chuyện thường xuyên, kéo dài của ngư dân đi biển. Một số ngư dân có thể đã chọn lập nghiệp tại một cảng lớn hơn ở một tỉnh khác như Vũng Tàu, Bình Thuận hoặc Đà Nẵng. Tuy nhiên, trong số những người di cư từ miền núi và làng chài, rất ít người chọn đến đô thị lớn Thành phố Hồ Chí Minh.

Sự phát triển gần đây của khu công nghiệp gần thành phố Quảng Ngãi ở phía bắc của tỉnh, đặc biệt là Khu phức hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị VSIP, đang làm biến đổi bản đồ di cư trong tỉnh. Các thế hệ trước những năm 2000 không có lựa chọn nào khác ngoài việc đến Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố khác để tìm việc làm trong nhà máy, nhưng những người trẻ ngày nay chỉ cần thuê phòng ở thành phố Quảng Ngãi hoặc vùng

ngoại ô để có việc làm tại các nhà máy địa phương. Tuy nhiên, một số người được phỏng vấn chỉ ra rằng, các nhà máy ở tỉnh Quảng Ngãi có điều kiện làm việc kém hơn và mức lương thấp hơn so với những nhà máy ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Công nhân của các nhà máy ở Quảng Ngãi có nguồn gốc từ các xã gần hơn có thể bù đắp mức lương thấp hơn của họ bằng cách vẫn ở lại nhà của gia đình và đi lại hàng ngày.

2. Những yếu tố định hình việc thích ứng

2.1. Sự bất an về kinh tế và sự phụ thuộc vào môi trường

Mẫu số chung đầu tiên của các cuộc di cư quan sát được là do thu nhập từ trồng trọt và đánh bắt cá. Và lại, thu nhập có thể rất khác nhau giữa các hộ gia đình. Trước khi đề cập đến việc tìm kiếm những trải nghiệm mới và mong muốn trở thành một phần của sự năng động đô thị, vấn đề tài chính luôn là lý do đầu tiên được nhắc đến. Lý do của di cư là cơ hội kiếm được nhiều tiền hơn trong ngành công nghiệp hoặc dịch vụ, so với sản xuất nông nghiệp vốn được coi là lĩnh vực việc làm duy nhất ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, nhu cầu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm từ những năm 1990 và 2000 do quá trình cơ khí hóa (Li, 1996).

Các hoạt động nông lâm nghiệp thường có sự rủi ro. Người nông dân có thể kiểm soát các yếu tố loại cây trồng và phân bón, tần suất thu hoạch, sử dụng hóa chất..., nhưng sự thay đổi của khí hậu tùy theo địa phương, mùa vụ và biến đổi khí hậu, sự xuất hiện của dịch bệnh hoặc chuột, cũng như tác động của cơ sở hạ tầng địa phương (đường, đập, đê, hệ thống thủy lợi, cảng, khu công nghiệp gần đó) là những yếu tố chính quyết định hoa lợi của họ. Những thông số này góp phần cấu thành bối cảnh kinh tế vĩ mô của thị trường đầu vào và đầu ra được hình thành bởi xu hướng tiêu dùng địa phương và cơ hội xuất khẩu. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 toàn cầu từ năm 2020 đến năm 2022, xuất khẩu quốc tế bị đóng băng đã tác động tiêu cực đáng kể đến nguồn cung đầu vào và giá bán của các loại nông lâm sản.

2.2. Diện tích đất

Triển vọng phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp có vẻ thấp, không chỉ bởi vấn đề chi phí và lợi nhuận mà còn là vấn đề về diện tích đất. Trước khi tính đến giá cả của các yếu tố đầu vào hoặc mức nhu cầu, việc giảm diện tích đất canh tác qua các thế hệ đã phần nào giải thích sự suy giảm sức hấp dẫn của ngành nông nghiệp. Theo điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, 37% các hộ gia đình tỉnh Quảng Ngãi đang sử dụng đất canh tác tại thời điểm đó có dưới 0,2 ha và 31% có từ 0,2 đến 0,5 ha, so với 36% và 27% trên toàn quốc (GSO, 2018). Điều này đặc biệt đáng chú ý đối với ruộng lúa và cây lâu năm vì 66% hộ gia đình trồng lúa ở tỉnh Quảng Ngãi có diện tích ruộng dưới 0,2 ha so với 54% của cả nước, và tỷ lệ hộ trồng cây lâu năm trên diện tích dưới 0,2 ha là 80% ở tỉnh Quảng Ngãi so với 55% của cả nước. Những mảnh đất nhỏ thường được canh tác cho hoạt động tự sản tự tiêu.

Ngoài việc giảm diện tích đất cơ học do phân chia thừa kế, các yếu tố khác cũng góp phần vào sự suy giảm này. Ở khu vực bờ biển, xói mòn có thể tính là một yếu tố. Trong một số trường hợp, các dự án cơ sở hạ tầng công cộng cũng có thể gây tác động. Cuối cùng, các

hộ gia đình có thể đã bán một phần đất trong thời điểm cần thiết. Nghiên cứu trước đây ở Việt Nam đã cảnh báo về tính dễ bị tổn thương đặc biệt của những người nông dân không có đất (Garschagen và cộng sự, 2012; Warner và cộng sự, 2012) vì đất đóng vai trò như một mạng lưới an toàn, tài sản để thế chấp, vay vốn và tài sản để lại cho con cháu (Pulliat, 2013).

2.3. Địa vị xã hội

Khi người di cư và người thân của họ giải thích việc di cư là do thiếu tiền, cần lưu ý rằng khái niệm này chỉ mang tính tương đối. Đầu tiên, đối với một số người thì đó là nỗ lực để nuôi sống bản thân và gia đình, và đối với những người khác thì đó là khó khăn trong việc trả chi phí học đại học của con cái. Thứ hai, di cư có thể vẫn tiếp tục ngay cả khi người di cư đã tiết kiệm đủ để xây nhà và đảm bảo việc giáo dục cho thế hệ tiếp theo, vì việc có một quỹ tiết kiệm đảm bảo cuộc sống lâu dài thường được coi là ưu tiên hàng đầu. Di cư chỉ hoàn toàn chầm dứt do tuổi tác không còn phù hợp, bệnh tật, hoặc thậm chí là một đại dịch như dịch COVID-19 vào năm 2020-2022 và các đợt phong tỏa đã khiến hàng triệu người di cư phải trở về quê. Theo nghĩa đó, di cư dường như không nhằm mục đích đạt đến ngưỡng thu nhập được xác định trước. Thay vào đó, nó có thể là phương tiện để nâng cao vị thế xã hội của một người trong cộng đồng địa phương, đặc biệt là khi tính tập thể của làng được đặt trong mối tương quan so sánh với sự vô danh trong đô thị. Hai lần ở các làng ven biển Quảng Ngãi, một số người được phỏng vấn đã nêu sự vô danh của họ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Một người bán hủ tiếu ở Thành phố Hồ Chí Minh đã nói “Ở đây [xã Phổ Khánh, Đức Phổ] [nói đến tên em] người ta đã biết [và] chỉ nhà rồi. Chứ ở trên đó [Thành phố Hồ Chí Minh] thì không ai biết ai”. Như vậy, nghiên cứu tại nơi xuất cư ở tỉnh Quảng Ngãi đã làm sáng tỏ thực tế về sự cô lập mà việc phỏng vấn người di cư tại Thành phố Hồ Chí Minh ít thể hiện rõ ràng. Cách tiếp cận đa địa điểm cho thấy sự tương phản giữa tình hình ở thành phố và ở quê hương. Câu chuyện của người bán hủ tiếu này đặc biệt ấn tượng, bởi anh đã tận dụng thời gian giãn cách xã hội để đầu tư toàn bộ số tiền dành dụm được từ 15 năm bán hủ tiếu ở Thành phố Hồ Chí Minh vào xây một ngôi nhà khang trang. Ngôi nhà được xây dựng chỉ trong 4 tháng bởi những người lao động trong khu vực, những người vốn không có việc làm vì đại dịch.

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội đó, tác động từ các vấn đề môi trường khiến gia tăng tốc độ của các cuộc di cư mà rất có thể đằng nào cũng xảy ra do những biến động về kinh tế, sự thu hẹp diện tích đất, hay tầm quan trọng ngày càng tăng của giáo dục và sức hấp dẫn của môi trường thành phố năng động trái ngược với sự yên tĩnh của vùng nông thôn. Những nhiễu loạn từ các vấn đề môi trường làm gia tăng thêm sự bất ổn.

3. Thực hành thích ứng trong sản xuất nông lâm nghiệp trước sự thay đổi của môi trường

3.1. Thích ứng với hạn hán

Sự thay đổi lớn về môi trường ảnh hưởng đến sinh kế nông nghiệp, tác động đến cả đồng bằng và miền núi là hạn hán. Tùy từng địa phương, hệ thống thủy lợi giúp bù đắp lượng nước thiếu hụt và chính quyền có các quỹ hỗ trợ khoan giếng ở mức độ khác nhau. Tuy nhiên, theo

một trường thôn của xã Tịnh Trà (huyện Sơn Tịnh), từ cuối những năm 1990, nông dân phải giảm số vụ lúa theo chỉ đạo của chính quyền. Họ chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ mỗi năm, bằng cách bỏ một vụ vào mùa mưa vì tình hình bão lũ diễn biến quá khó lường. Trong mùa mưa, người dân sẽ làm việc tại các công trường xây dựng hoặc trong lĩnh vực lâm nghiệp thay vì làm nông nghiệp. Nhiều nông dân ở vùng đồng bằng kết hợp hoạt động của họ với việc trồng cây keo trên sườn núi, bằng cách sở hữu một diện tích trồng keo hoặc làm keo thuê. Tình hình này xuất hiện ở các xã Long Mai (huyện Minh Long), Hành Tín Đông và Hành Tín Tây (huyện Nghĩa Hành), Tịnh Trà và Tịnh Hiệp (huyện Sơn Tịnh). Một số nông dân trồng keo giải thích sự phổ biến của cây keo là do nhu cầu về nước thấp và dễ cho sinh lời. Một người trong số họ đã tổng kết: “Nếu cây keo còn không sống nổi thì chẳng còn cây nào khác”. Việc kinh doanh cây keo là một trường hợp đặc biệt cần đưa ra thảo luận vì nó đặt ra các vấn đề phức tạp về môi trường. Cán bộ UBND xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh cho biết cây keo hút nước trong đất nên hạn hán càng gia tăng. Do đó, có vẻ như có một vòng luẩn quẩn giữa hạn hán và trồng keo: do hạn hán lặp đi lặp lại, nông dân quan tâm đến việc đầu tư vào cây keo chịu hạn, từ đó làm gia tăng hạn hán⁶. Tuy nhiên, cây keo cũng bị ảnh hưởng bởi hạn hán cực đoan.

3.2. Thích ứng với bão

Việc trồng và kinh doanh gỗ keo thường chịu rủi ro trước nguy cơ về bão. Theo lý giải của người dân, cây keo sinh trưởng trên 5 năm. Tại tỉnh Quảng Ngãi, thỉnh thoảng mới có bão lớn như năm 2020 hoặc 2009, nhưng các cơn bão nhỏ thường xuyên xảy ra trong mùa mưa. Khi tính đến thời gian phát triển của cây keo, bão trở thành một mối đe dọa lớn. Keo có thể được thu hoạch sớm từ 3 tuổi nên giảm được phần nào rủi ro của bão, nhưng người trồng keo vẫn phải chịu đựng 3 năm bấp bênh. Hiểm họa về sự gia tăng cường độ và tần suất của các cơn bão mạnh ở miền Trung Việt Nam có thể làm tăng thêm sự bấp bênh đó. Tính rủi ro là khá cao đối với chủ sở hữu đất rừng và cả những lao động được thuê theo ngày để chăm sóc và thu hoạch gỗ. Họ rơi vào tình trạng rất dễ bị tổn thương, vừa phụ thuộc vào nhu cầu lao động vừa phụ thuộc vào các mối nguy hiểm trong rừng.

3.3. Thích ứng với lũ lụt

Bên cạnh đó, theo giải thích của cán bộ UBND xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh, trái ngược với rừng tự nhiên, rừng trồng keo không giữ được nước khi mưa lớn. Vì vậy, chúng không có khả năng phòng chống lũ lụt. Chính quyền địa phương đã thực hiện các chương trình để giúp điều chỉnh nhà của các hộ gia đình từ các làng bị ảnh hưởng do lũ lụt gây ra. Các hộ dân bị lũ lụt ở xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành cho biết họ được hỗ trợ 10 triệu đồng để xây thêm tầng hoặc làm gác lửng, làm nơi chứa đồ đạc và trú ẩn khi có lũ. Nhưng số tiền này không đủ để trang trải tất cả các chi phí, và các hộ gia đình phải dựa vào các khoản vay để bổ sung (từ ngân hàng, từ người thân hoặc từ các chủ nợ). UBND xã Hành Tín Tây gần đó và Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi cũng xác nhận có thực hiện chính sách này.

⁶ Những giải thích này xuất phát từ người trồng keo và cán bộ địa phương được phỏng vấn trong quá trình nghiên cứu thực địa. Bản thân tác giả không có bất kỳ chuyên môn cá nhân nào trong việc trồng keo.

Chủ trương tương tự cũng được UBND xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh đề cập (xem hình 2), cùng với dịch vụ ca nô cứu hộ, phương án xây dựng khu sinh hoạt cộng đồng để người dân trú bão lũ. Việc xây dựng thêm một tầng phụ này cho thấy sự xuất hiện của một rủi ro mới hoặc đã có từ trước nhưng được chính quyền quan tâm hơn vì cường độ của các cơn bão có khả năng tăng do biến đổi khí hậu. Nó đặc biệt trái ngược với thực tiễn ở Đồng bằng sông Cửu Long, nơi mà các kỹ thuật xây dựng từ lâu đã được thiết kế để thích ứng với lũ mùa. Lũ lụt ở Quảng Ngãi cho thấy tính cục bộ và cụ thể của các nguy hiểm môi trường. Ở thung lũng Hành Tín, lũ lụt chủ yếu tập trung ở sườn Đông bằng phẳng hơn (Hành Tín Đông) trong khi sườn Tây (Hành Tín Tây) đối mặt với hạn hán và sự thay đổi nhiệt độ hàng ngày.



Hình 2: Gác lửng được xây với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương ở xã Tịnh Trà, Huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (Ảnh: Clara Jullien, 26/01/2022).

3.4. Suy giảm trữ lượng cá

Không phải tất cả các xáo trộn môi trường đều bắt nguồn từ các hiểm họa khí hậu hoặc biến đổi khí hậu, và chúng diễn biến khác nhau trên các vùng lãnh thổ liên quan đến sự khác biệt của sinh kế địa phương. Ở các làng chài, một câu nói được lặp lại trong các cuộc phỏng vấn: “Không có cá ở biển”. Lĩnh vực đánh bắt cá không phải đối mặt với các vấn đề môi trường như nông nghiệp và lâm nghiệp, tuy nhiên vẫn có những điểm tương đồng. Sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và các vấn đề về biến đổi khí hậu dẫn đến sự bất ổn tương tự. Hiện nay, theo các ngư dân được phỏng vấn, họ phải đối mặt với tình trạng suy giảm trữ lượng cá. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố đằng sau sự suy giảm này. Biến đổi khí hậu có thể là một yếu tố do sự tăng nhiệt độ của nước. Nhưng các yếu tố khác như đánh bắt quá mức, đặc

biệt là việc sử dụng các kỹ thuật đánh bắt hàng loạt, có thể góp phần làm giảm trữ lượng cá. Đồng thời, đó cũng có thể là hậu quả của sự ô nhiễm nguồn nước.

3.5. Thích ứng với sạt lở đất và xói mòn

Mối nguy hiểm cuối cùng cần được thảo luận để có cái nhìn tổng thể về những thách thức môi trường quan sát được trong quá trình thực địa này là sạt lở đất, dù là ở vùng núi trong trường hợp mưa lớn hay dọc theo bờ biển do xói mòn. Để hạn chế sạt lở đất, đá rơi ở vùng núi, có thể gia cố các sườn dốc ở mức độ nhất định nhưng rủi ro vẫn còn lâu dài. Trước tình trạng xói lở, chính quyền địa phương triển khai các cơ sở hạ tầng bảo vệ như đê hoặc kè chắn sóng. Tùy thuộc vào các nguồn lực sẵn có, các loại đê có thể bao gồm một bức tường kim loại rất mỏng (hình 3) đến một con đê bê tông rộng cũng được dùng như đường hoặc lối đi (hình 4). Tuy nhiên, việc xây dựng một bức tường, dù dày đến đâu, về lâu dài có thể không đủ để đối phó với tình trạng nước biển dâng và xói mòn. Một giải pháp khác đang được tỉnh Quảng Ngãi triển khai là đầu tư duy trì rừng ven biển, đặc biệt là ở Bình Thuận, huyện Bình Sơn. Bên cạnh đó, nước biển dâng cũng làm nảy sinh vấn đề xâm nhập mặn ở một số vùng ven biển, mặc dù vẫn mang tính cục bộ.



Hình 3: Đê tạm ở bờ biển tại xã Nghĩa An, thành Phố Quảng Ngãi
(Ảnh: Clara Jullien, 17/01/2022)

Bởi những hạn chế trong các biện pháp cơ sở hạ tầng để đối phó với sạt lở đất và xói mòn, phương án cuối cùng được lựa chọn là tái định cư. Trong quá trình nghiên cứu thực địa, tôi có cơ hội quan sát các thủ tục di dời khỏi các khu vực bị xói lở ở xã Nghĩa An và xã Tịnh Khê, trong vành đai thành phố Quảng Ngãi, và xã Bình Hải, huyện Bình Sơn. Ngoài ra, tôi

còn được chứng kiến một số quy trình di dời trước nguy cơ sạt lở núi ở xã Long Mai, huyện Minh Long và các xã Hành Tín Đông, Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành. Việc di dời thường tuân theo một quy chuẩn tương tự: chính quyền đề nghị các hộ gia đình di dời đến những vùng đất nằm trong đất liền, cách xa xói mòn, hoặc ở vùng đồng bằng và thung lũng, cách xa khu sạt lở đất. Các hộ tái định cư được phân chia các lô đất có diện tích bằng nhau (5x20m tại xã Nghĩa An, TP. Quảng Ngãi) theo hình thức bốc thăm. Những hộ chấp nhận di dời được đền bù 20 triệu đồng để xây nhà mới. Số tiền này không đủ để trang trải các chi phí xây dựng, vì vậy các hộ gia đình phải vay tiền từ ngân hàng, các chủ nợ hoặc người thân.



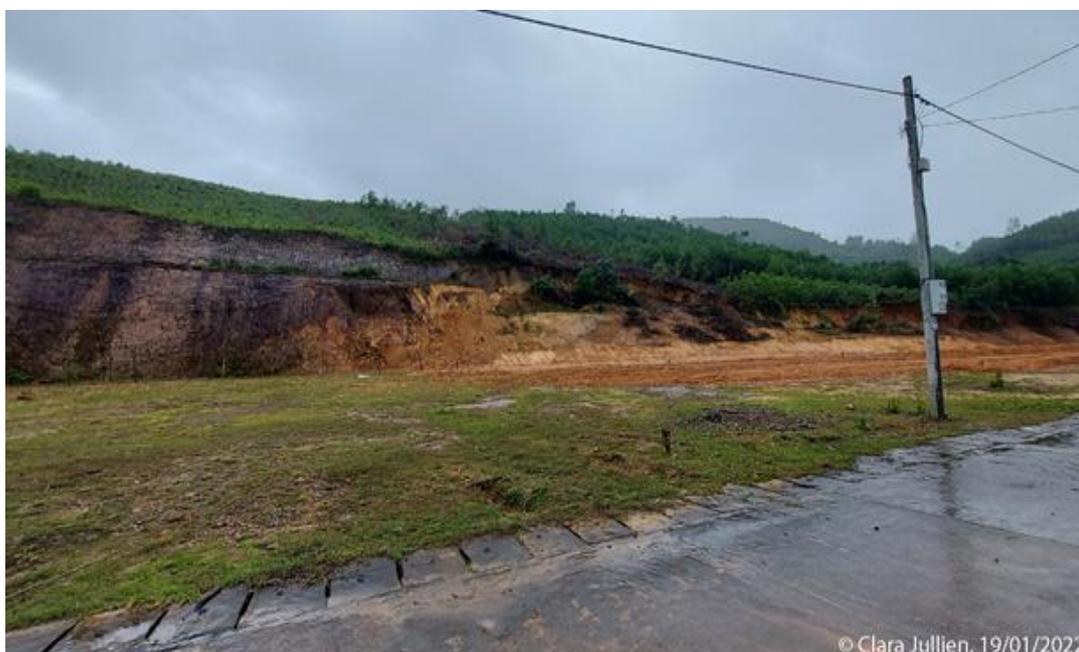
Hình 4: Trụ chắn sóng và đê ở bờ biển tại xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
(Ảnh: Clara Jullien, 18/01/2022)

Nhìn chung, các dự án tái định cư mà tôi quan sát được dường như không có tác động tiêu cực đến nguồn thu nhập của người dân bị ảnh hưởng, bởi khoảng cách giữa địa điểm ban đầu và địa điểm tái định cư khá ngắn. Các mối liên kết xã hội giữa dân làng gần như không bị phá vỡ vì việc di dời được đề xuất cho toàn bộ ngôi làng (với sự đồng ý của từng hộ gia đình). Các hộ đã tái định cư có thể giữ lại đất canh tác, vẫn có thể tiếp cận khu rừng nơi họ trồng keo, hoặc lối đi ra biển nơi neo đậu tàu đánh cá. Chỉ có một trường hợp tại xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành, người dân di dời phải chuyển đổi hoạt động từ trồng keo sang trồng ngũ cốc và hoa màu ở đồng bằng. Trường hợp này khá thú vị vì theo lời kể của họ, các hộ gia đình đã phải di dời vào những năm 1990 trước khi việc kinh doanh gỗ keo bùng nổ. Ngày nay, khu rừng từng là nhà của họ có giá trị rất lớn, trong khi đất canh tác ở đồng bằng lại bị hạn hán. Đây là một trường hợp không điển hình mà người tái định cư hối tiếc về việc đã di dời. Các hộ dân khu

tái định cư ít có phản ánh không đồng tình với những dự án tái định cư, ngoại trừ trường hợp xảy ra ở xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi. Ở đó, các cư dân giàu có tuyên bố rằng họ đã từ chối di dời trong nhiều năm trước khi đi đến sự đồng ý, vì nó ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt cá khá phát đạt của họ. Ngoài ra, ở khu vực bờ biển, các dự án tái định cư được kết hợp với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng bảo vệ. Chính vì vậy, khi chính quyền có kế hoạch xây dựng một con đê ven biển, các hộ gia đình trên lại càng có lý do để tiếp tục phản đối.

Cuối cùng, một ví dụ về tái định cư cho thấy quy trình này không đảm bảo cho việc thoát khỏi tình trạng dễ bị tổn thương về môi trường. Tại xã Long Mai, huyện Minh Long, người dân tộc Hrê đã được di dời vào một thung lũng nhỏ để bảo vệ họ khỏi nguy cơ sạt lở đất. Nhưng địa điểm được chọn đã bị hư hại do lở đất vào năm 2018 ngay trước khi quá trình di dời bắt đầu. Đến tháng 1/2021, các hộ dân đã di dời đến được 2 năm nhưng hầu như không có điện, nước để sinh hoạt. Bên cạnh đó, địa điểm này vẫn đang trong quá trình san phẳng đất, sạt lở và vách đá lân cận vẫn có nguy cơ sụp đổ vào mùa mưa tới (hình 5).

Cái nhìn sơ lược về việc tái định cư và những bàn luận gián tiếp của người dân tái định cư và chính quyền địa phương tiếp cận được trong chuyến đi thực địa chưa cung cấp đủ tài liệu để thảo luận sâu hơn về chủ đề cụ thể này. Tuy nhiên, những ví dụ đó đóng góp vào lập luận chung của bài viết này bằng cách bao gồm “di cư định hướng” khoảng cách ngắn vào trong khuôn khổ của di cư do môi trường. Thật vậy, về mặt chính sách công, thủ tục tái định cư được gọi là “di cư có định hướng”, tạo ra sự song hành với di cư tự phát.



Hình 5: Vách đá bị sạt lở và khu san gạt cho khu tái định cư ở xã Long Mai, huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi (Ảnh: Clara Jullien, 19/01/2022)

Trình bày trên cho thấy các biện pháp thích ứng tại chỗ được người dân và chính quyền địa phương thực hiện để đối phó với những tác nhân và rủi ro từ môi trường, cùng với việc tái định cư trong khoảng cách ngắn. Di cư có thể được coi là một giải pháp thay thế cho các chiến lược thích ứng tại chỗ này, nhưng nó xảy ra ở các khoảng cách khác nhau (trong xã, trong huyện, trong tỉnh, liên tỉnh và quốc tế), các mốc thời gian khác nhau (ngắn hạn, dài hạn, con lắt, theo mùa) và dưới các mức độ tự phát khác nhau (di chuyển đột ngột một cách tự phát, di chuyển đã được cân nhắc từ lâu hoặc di chuyển có kế hoạch theo dự án của Nhà nước). Như đã giải thích trong phần đầu của bài viết, di cư ngoại tỉnh, đặc biệt là đến Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, có xu hướng xuất phát từ khu vực thung lũng và đồng bằng, nơi chủ yếu là người Kinh cư trú. Áp lực mà những thay đổi về môi trường gây ra đối với nguồn sinh kế dựa vào trồng trọt, đánh bắt cá và lâm nghiệp góp phần làm mất cân bằng kinh tế của các hộ gia đình, do đó thúc đẩy quyết định di cư. Trong phần tiếp theo, tôi sẽ đi vào xem xét những phương thức để hiện thực hóa việc di cư đi các tỉnh xa.

4. Tìm đường: Hành trình di cư

4.1. Mạng lưới giữa các cá nhân

Cụm từ được lặp đi lặp lại trong các câu chuyện kể của người dân địa phương về di cư là “biết đường”. Thật vậy, phỏng vấn một số người di cư trở về cho thấy họ đi theo người chỉ đường cho họ. Điều này là tương đồng với kết quả phỏng vấn người di cư tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong những câu chuyện này ở tỉnh Quảng Ngãi, “biết đường” ám chỉ người hỗ trợ giúp đỡ trong hành trình di cư, và “không biết đường” giải thích cho việc không thể di cư. Một số trường hợp kể các câu chuyện hiếm hoi và đáng tự hào về di cư không dựa vào bất cứ các mối liên hệ nào được xem là trong quá khứ và miêu tả chúng như những trường hợp ngoại lệ. Việc cụm từ này được lặp đi lặp lại trong các cuộc phỏng vấn ở tỉnh Quảng Ngãi cho thấy một cách nhìn về di cư mà thường nhanh chóng bị lãng quên sau khi đã đến được điểm đích: sự ra đi được coi là một bước nhảy vọt trong cái chưa biết, được coi là gần như không thể thực hiện được nếu không có sự hỗ trợ của người thân.

Không phải người di cư nào cũng có được sự trợ giúp, hướng dẫn như nhau. Như đã trình bày ở các phần trước, các dân tộc thiểu số từ vùng núi thấp của tỉnh Quảng Ngãi dường như chủ yếu lên Tây Nguyên (theo mùa) và đến các khu đô thị vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi. Di cư đường dài đến các thành phố lớn chủ yếu là ở người Kinh vùng đồng bằng và thung lũng. Nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này đã thu thập được nhiều tài liệu hơn là nghiên cứu thực địa ngắn ngày cho phép tôi. Ví dụ, dựa trên dữ liệu thống kê quốc gia năm 2009, Trần Quang Lâm (2012) cho rằng người dân tộc thiểu số có xu hướng di cư ít hơn và với khoảng cách ngắn hơn so với người Kinh, họ đi các vùng miền núi xung quanh hơn là các thành phố lớn và khu công nghiệp. Năm 2015, một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới dựa trên dữ liệu thống kê quốc gia năm 2012 cũng cho thấy người dân tộc thiểu số di cư ít hơn so với người Kinh, đồng thời nhấn mạnh vai trò của mạng lưới xã hội; các cá nhân từ những hộ gia đình có người di cư trước đây hoặc từ các xã nông thôn có tỷ lệ di cư ngoại tỉnh cao có nhiều khả năng di cư

hơn những người khác (Coxhead và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, những quan sát này đưa ra nhận định rằng việc tiếp cận thông tin và giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc xem xét khả năng di chuyển đến các thành phố, điều này làm gia tăng sự khác biệt giữa các dân tộc thiểu số và người Kinh đa số khi đối mặt với tình trạng di cư. Ngoài ra, hoàn cảnh gia đình và sức khỏe cũng là những yếu tố chính cho phép hoặc ngăn cản việc di cư.

4.2. Các chương trình xuất khẩu lao động

Ngoài các kết nối cá nhân, một kênh tìm hỗ trợ cho việc di cư khác là thông qua chương trình lao động di cư quốc tế. Chính quyền địa phương, các công ty xuất khẩu lao động đóng vai trò trung gian giữa thanh niên các xã nông thôn và các doanh nghiệp ở Nhật Bản, Hàn Quốc, hoặc Đài Loan. Vì những cuộc di cư quốc tế không thuộc phạm vi chủ đề nghiên cứu này nên tôi đã không đi sâu. Tuy nhiên, chúng vẫn được đề cập ở đây bởi vì một số người được phỏng vấn đã nhắc đến sự di cư của con cái họ (cùng với một người trẻ tuổi được phỏng vấn đã trở về từ Nhật Bản). Đặc biệt là trường hợp một người mẹ đã có hơn 10 năm di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh và Đồng bằng sông Cửu Long để làm nghề bán hàng rong, sau đó con gái bà cũng đi xuất khẩu lao động sang Nhật Bản. Theo bà, con gái bà đã hy sinh cho con trai và mẹ không kém gì sự hy sinh của bà cho con cái khi còn trẻ. Sự so sánh này rất thú vị vì trong thực tế, những cuộc di cư này dường như xảy ra trong những điều kiện rất khác nhau. Trong các chương trình di cư này, với chi phí ban đầu là vài triệu đồng, những người trẻ tuổi sẽ trải qua một khóa học ngôn ngữ trước khi đi với hợp đồng hai hoặc ba năm tại một nhà máy ở nước ngoài. Ở đó, họ được trả mức lương cao nhưng chi phí thuê nhà khá đắt đỏ, mặc dù nhà ở được chương trình sắp xếp. Tuy nhiên, bất chấp những điều kiện khắt khe, các cuộc di cư xuất khẩu lao động này và di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh đều có đặc điểm chung là hình thức di cư tạm thời nhằm mục đích trang trải cuộc sống gia đình và tích lũy thu nhập. Hình thức di cư này dự kiến sẽ được phát triển, nhưng hiện tại, tại các xã được nghiên cứu, mỗi năm chỉ có một vài người tham gia.

4.3. Quan điểm về di cư của chính quyền địa phương

Ngoài xuất khẩu lao động, chính quyền địa phương thường phân biệt di cư tự phát với di cư có định hướng do các dự án tái định cư quy hoạch. Theo Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh, thời gian qua, công tác quản lý công đối với cả hai loại hình di cư này đã có sự tiến triển. Từ năm 1999, di cư tự phát trên địa bàn tỉnh không còn chịu sự giám sát của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mà thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Cho đến năm 2010, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về việc tái định cư, nhưng các dự án tái định cư hiện có sự tham gia của một số tổ chức khác, đặc biệt là Ban Dân tộc tỉnh cũng như chính quyền cấp huyện.

Trong khuôn khổ đó, UBND các xã mà tôi phỏng vấn đã bày tỏ các quan điểm và chiến lược khác nhau về di cư ngoại tỉnh. Một mặt, chính quyền mong muốn không phải để lao

động trẻ rời khỏi quê nhà, nhưng đồng thời nhìn nhận đóng góp tích cực mà di cư mang lại qua nguồn tiền người di cư gửi về cho gia đình⁷. Hai thái độ này không hề loại trừ nhau mà còn bổ sung cho nhau, thể hiện rõ bản chất đa diện của di cư.

4.3.1. Tin vào sự trở về

Điều khiến cho hai thái độ trên tương thích với nhau là bởi chính quyền địa phương và người dân tin rằng người di cư sẽ quay trở lại. Nhiều bậc cha mẹ người di cư được hỏi nghĩ rằng ít nhất một trong số những đứa con của họ sẽ trở lại để giữ đất đai. Đối với bản thân những người di cư trẻ tuổi, họ thường không chắc chắn về việc có trở về hay không bởi điều đó phụ thuộc vào sự thành công của họ ở thành phố. Khó khăn trong khả năng cư trú ở thành phố không chỉ là việc xa rời gia đình ở quê hương, mà còn là khó có thể mua được nhà cửa ở thành phố. Từ “Tôi không thể định cư ở thành phố” đến “Tôi không muốn định cư ở thành phố” là một ranh giới dễ dàng vượt qua khi công việc ở thành phố không mang lại khoản tiết kiệm cần thiết để tiếp cận thị trường đất đai của đô thị. Về vấn đề này, các quan sát thực địa tại tỉnh Quảng Ngãi có mối quan tâm là làm nổi bật hy vọng của những người di cư trẻ tuổi và người thân của họ, trước khi họ đối mặt với thực tế của thị trường việc làm có kỹ năng thấp. Những người lớn tuổi thảo luận về xác suất trở về của con cái họ thường bày tỏ như sau: “đứa nào thành công thì ở lại, đứa khác sẽ về”. Tuy nhiên, quan điểm về di cư của thế hệ trẻ không giống quan điểm của các thế hệ trước đó – những người thường đã trở về xây dựng gia đình ở quê hương và có quan niệm khác về ý nghĩa và địa điểm của sự thành công.

4.3.2. Giải pháp hỗ trợ sản xuất và giảm di cư

Đã có nhiều chính sách gián tiếp hướng đến giảm di cư tự phát, đặc biệt là các chính sách trong phát triển nông nghiệp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh cho rằng khác với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nông nghiệp của tỉnh không được quy hoạch. Người dân Quảng Ngãi thường trồng các cây mùa vụ theo xu hướng thị trường một cách tự phát. Tuy nhiên, các chương trình khuyến nông, khuyến lâm đã được triển khai ở một số khu vực của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 nhằm giúp nông dân phát triển đa dạng hơn về nông nghiệp và tiếp cận với các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm. Một chi thị được đưa ra nhằm hỗ trợ việc mua hạt giống và phân bón. Trong số các sáng kiến đó, chính sách “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) hỗ trợ nông dân bằng cách hỗ trợ đầu vào với mục tiêu quảng bá các sản phẩm đặc trưng cho từng xã. Ngoài ra, hợp tác xã tín dụng nông dân, dù số lượng chưa nhiều nhưng cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi cho các hộ gia đình nghèo và cận nghèo. Bên cạnh đó, Cục Phòng, chống thiên tai chịu trách nhiệm hỗ trợ nông dân và ngư dân dễ bị tổn thương vì môi trường.

⁷ Dựa trên nghiên cứu tại tỉnh Quảng Ngãi và Thành phố Hồ Chí Minh, tiền được gửi qua ngân hàng, các ứng dụng chuyển tiền trên điện thoại thông minh, dịch vụ bưu chính và từng được gửi bằng xe buýt (có vẻ như thực hành này đang có xu hướng biến mất).

4.3.3. “Bỏ nông mà không bỏ tỉnh”

Cuối cùng là một chiến lược thay đổi mô hình nông nghiệp theo hướng bao gồm nhiều dịch vụ vệ tinh xung quanh chuỗi sản xuất lương thực. Chiến lược bao trùm này được định danh là “Bỏ nông mà không bỏ tỉnh”. Việc đầu tư vào hậu kỳ và chuyển đổi sản phẩm, thúc đẩy xuất khẩu cũng như phát triển du lịch là một số nguyên tắc chính để thực hiện chính sách này. Sự phát triển ngành công nghiệp gần thành phố Quảng Ngãi ở phía Bắc của tỉnh nhằm mục đích cung cấp một giải pháp việc làm tại địa phương để hạn chế di cư. Chính quyền cấp xã thông báo các thông tin về tuyển dụng lao động của các khu công nghiệp; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức dạy các nghề công nghiệp như may mặc, nhắm tới đối tượng là lao động trẻ vì nhiều ngành công nghiệp từ chối thuê công nhân trên 40 tuổi. Sự phát triển của ngành dịch vụ ở các khu vực đô thị địa phương cũng cùng hướng tới một mục tiêu là đa dạng hóa thị trường việc làm địa phương. Cuối cùng, đầu tư vào du lịch nhằm nâng cao sức hấp dẫn của tỉnh bằng cách đa dạng hóa các ngành kinh tế và tăng cơ hội việc làm, đặc biệt là cho các hộ gia đình có ít đất nông nghiệp. Các dự án này được tập trung ở ven biển nhằm tận dụng lợi thế của bờ biển để thu hút khách du lịch nội địa.

Thảo luận và kết luận

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện với người di cư và người di cư trở về ở tỉnh Quảng Ngãi cho thấy sự nỗ lực của một thế hệ vì lợi ích của những thế hệ sau. Những người ở độ tuổi từ 40 đến 60 ngày nay đã chọn rời làng trong thời gian vài năm ở thành thị, đi xa để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn. Được thúc đẩy bởi mong muốn nhìn thấy con cái có cuộc sống tương lai khác với bố mẹ, được học hành, thoát li khỏi lĩnh vực nông nghiệp hoặc đánh cá khó khăn và thiếu ổn định, họ đã để con nhỏ ở lại làng, đi kiếm số tiền mà họ nghĩ là cần thiết cho tương lai của con cái. Những câu chuyện kể cho thấy thế hệ này đã nhìn thấy trong sự biến đổi của xã hội từ những năm 1990 và những năm sau cơ hội mang lại một tương lai khác cho con cái họ như thế nào. Sau này, con cái họ tiếp tục gánh vác trách nhiệm gia đình khi đến lượt chúng ra đi, nhận thức được sự hy sinh của cha mẹ, nhưng cũng ưa thích công việc trong các nhà máy, khu vực dịch vụ hoặc khu vực phi chính thức ở đô thị hơn là việc khai thác từ nguồn đất đai hoặc biển cả đã từng hằn dấu đôi bàn tay của cha mẹ họ. Ngoài ra, các thế hệ trước không chỉ thể hiện mong muốn về một tương lai khác cho con cái họ, mà còn phản ứng trước thực tế về một vùng đất đã không còn đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của họ nữa. Trong nhiều trường hợp, tôi đã nghe những câu đại loại như: “Chúng tôi phải để chúng đi, nếu không thì chúng sẽ làm gì ở đây?”. Chấp nhận ra đi, cũng là chấp nhận ở lại. Do đó, người già trở thành người bảo vệ đất đai, tổ tiên và con cháu (thường có một người con ở lại trông nom đất đai và thờ cúng tổ tiên). Tôi đã được nghe những câu chuyện gia đình mà mỗi thế hệ lần lượt ra đi trước khi quay trở lại. Các bậc cha mẹ lớn tuổi, trong đó một số đã di cư vào thời của họ, luôn tin tưởng rằng một ngày nào đó con cái họ sẽ quay trở về làng. Trên thực tế, câu hỏi về sự trở lại của những người di cư vẫn còn bỏ ngỏ. Diện tích đất nhỏ hẹp tại các khu vực xuất cư có

thể khiến nhiều hộ di cư gặp khó khăn trong việc quay trở lại canh tác. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành công nghiệp địa phương có thể thúc đẩy những người di cư ngoại tỉnh quay trở lại và tìm kiếm việc làm tại địa phương. Ngoài ra, đại dịch COVID-19 vừa qua và lệnh phong tỏa ở các thành phố lớn, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, đã dẫn đến sự quay trở lại của hàng loạt người di cư, những người có thể sẽ quyết định không rời quê hương một lần nữa.

Như đã chỉ ra từ nghiên cứu này, trong bối cảnh hiện tại của tỉnh Quảng Ngãi, thích ứng có thể được sử dụng như một mạng lưới diễn giải để hiểu thực hành của người dân sống dựa vào khu vực sản xuất sơ khai. Sự liên tục thích ứng và kết hợp lâu dài các nguồn lực sẵn có mô tả phương thức của cư dân địa phương trong đối phó với nhiều dạng biến số (thị trường đầu vào, thị trường đầu ra, quỹ đất, chất lượng đất, khí hậu) cấu thành các khía cạnh khác nhau của tính dễ bị tổn thương. Nghiên cứu thực địa này chủ yếu nhấn mạnh tính dễ bị tổn thương về kinh tế, nhưng cũng đề cập đến tính dễ bị tổn thương về thể chất (đặc biệt là khi đối mặt với bão và sạt lở đất). Ngoài ra, ở một mức độ nào đó, tôi quan sát thấy một dạng tổn thương xã hội nhất định trong trường hợp những người già bị bỏ lại khi các thế hệ trẻ đã chuyển đi nơi khác. Cuối cùng, kết quả phỏng vấn những người tham gia không cho thấy áp lực môi trường là lý do trực tiếp của di cư. Tuy nhiên, những người được phỏng vấn cũng chỉ ra các vấn đề môi trường ảnh hưởng đến sinh kế của họ và góp phần vào sự khan hiếm và tính bất định của thu nhập từ sản xuất sơ khai như thế nào. *Theo nghĩa đó, tính dễ bị tổn thương về môi trường và hậu quả của nó không thể được hiểu một cách độc lập với các dạng tổn thương khác, bởi chúng được kết hợp với nhau để giải thích cho việc lựa chọn các chiến lược thích ứng.*

Trong khi đó, sự thích ứng liên tục này không chỉ là một phản ứng đối với những khó khăn không ngừng biến đổi mà còn đối với những cơ hội đang nổi lên. Những cơ hội đó bao gồm sự phát triển của các lĩnh vực việc làm mới (công nghiệp và dịch vụ trong và xung quanh đô thị phía Nam, cũng như ở tỉnh Quảng Ngãi) và sự gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục trung học. Vì vậy, nghiên cứu này gợi mở cho việc suy nghĩ về thích ứng không chỉ đơn giản là một cơ chế phản ứng với khó khăn, mà toàn diện hơn là khả năng phản ứng linh hoạt và tận dụng bối cảnh được đặc trưng bởi tính khó dự đoán, sự biến động nhanh chóng, sự khan hiếm ngày càng tăng của các nguồn lực, và ngày càng có nhiều lựa chọn về việc làm và giáo dục. Các cơ hội đòi hỏi tính di động ngày càng tăng. Mặc dù chưa xảy ra với tất cả mọi người, di cư ở các quy mô khác nhau đang trở nên dễ tiếp cận hơn về mặt kỹ thuật và tài chính thông qua hệ thống giao thông và ngân hàng, cũng như về mặt xã hội khi nó trở thành một thông lệ được chấp nhận rộng rãi, thậm chí được ca ngợi, với hy vọng mang lại lợi ích tài chính và cải thiện xã hội cho hộ gia đình di cư. *Bài viết này đề xuất cần đưa vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị vào xem xét ở một phạm vi các chiến lược thích ứng rộng hơn, được các thành viên của hộ gia đình nông thôn kết hợp lại trước những bất ổn toàn cầu.*

Ngoài ra, không nên chỉ hướng sự chú ý vào một luồng di cư và bỏ qua các luồng di chuyển khác. Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh công nghiệp phía Nam lân cận khác như

Bình Dương có thể là điểm đến nổi bật của dòng di cư dài hạn, nhưng các trung tâm đô thị lớn khác như Đà Nẵng, hay các trung tâm đô thị loại II như thành phố Quảng Ngãi đang nổi lên như các lựa chọn thay thế. Sự phát triển của các khu công nghiệp ở khu vực nông thôn và ngoại ô, đặc biệt là xung quanh thành phố Quảng Ngãi, cũng tạo ra dòng chảy di cư nội tỉnh theo hình thức di cư con thoi và con lấc. Những luồng di cư rời rạc hơn từ nông thôn đến nông thôn giữa các tỉnh thể hiện một khía cạnh khác của di cư là di chuyển theo mùa vụ. *Phần tổng quan về các thực hành thích ứng ở nhiều địa điểm khác nhau của tỉnh Quảng Ngãi đã thay thế luồng di cư đường dài từ nông thôn ra thành thị bằng một bản đồ di cư đầy đủ và đa tỷ lệ hơn, được hiểu là các thực hành thích ứng đa dạng, cùng với các hoạt động thích ứng tại chỗ.*

Tuy nhiên, mục đích của bài viết này không nhằm phác họa một bức tranh lãng mạn hóa về di cư, vì việc thoát khỏi sự bấp bênh có thể không dễ dàng như những người di cư đã nghĩ trước khi ra đi. Nghiên cứu tại các điểm xuất cư này bổ sung cho một nghiên cứu định tính dài kỳ hơn tại Thành phố Hồ Chí Minh, được thực hiện với những người di cư nông thôn phần lớn đến từ khu vực miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Mỗi quan tâm chính của phương pháp nghiên cứu đa điểm này là để xem xét quan điểm từ cả hai đầu của di cư, vì các phiên bản của một câu chuyện có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm mà chúng được đưa ra. Bài viết này tập trung vào các điểm đi và ít quan tâm đến các tình huống của người di cư ở các điểm đến. Tuy nhiên, việc lưu ý đến thực tế trải nghiệm đô thị mà người di cư có thể gặp phải ở thành phố Hồ Chí Minh sẽ khiến chúng ta thận trọng hơn khi tiếp nhận câu chuyện di cư từ những người di cư trở về đã thành công trong việc đạt được ổn định kinh tế thông qua di cư. Sự ổn định kinh tế ở quê hương không nên che lấp những khó khăn và bất an mà nhiều người di cư từ nông thôn có tay nghề thấp phải đối mặt ở các khu vực thành thị. Những điều này có thể xảy ra dưới hình thức việc làm không ổn định, bấp bênh về nhà ở hoặc sự cô lập xã hội. *Theo nghĩa đó, nghiên cứu này đề xuất một cách giải thích đa diện hơn về dòng di cư, bởi sự cân bằng giữa chi phí và lợi ích đối với các hộ gia đình vẫn mang tính chủ quan và phụ thuộc vào góc độ tiếp cận. Các thực tế cho thấy vô cùng đa dạng. Do đó, mức độ thành công của di cư như là một chiến lược thích ứng có thể được nhìn nhận khác nhau.*

Tài liệu tham khảo

1. Adger, W. N. (2006), “Vulnerability”, *Global Environmental Change*, Vol 16, No 3, pp. 268-281.
2. Arouri, M., Nguyen Cuong and Youssef, A. B. (2015), “Natural Disasters, Household Welfare, and Resilience: Evidence from Rural Vietnam”, *World Development*, Vol 70, pp. 59-77.
3. Black, R., Adger, W. N., Arnell, N. W., Dercon, S., Geddes, A., and Thomas, D. (2011a), “The effect of environmental change on human migration”, *Global environmental change*, Vol 21, pp. S3-S11.

4. Black, R., Adger, W. N., Arnell, N. W., Dercon, S., Geddes, A., and Thomas, D. (2011b), *Migration and global environmental change: future challenges and opportunities*, The Government Office for Science.
5. Cardona, O. D. (2003), “The Need for Rethinking the Concepts of Vulnerability and Risk from a Holistic Perspective: A Necessary Review and Criticism for Effective Risk Management”, in: *Mapping Vulnerability: Disasters, Development and People*, edited by Bankoff, Greg, Frerks, Georg, and Hilhorst, Dorothea, London: Earthscan Publications, pp. 37-51.
6. Cattaneo, C. et al. (2019), “Human migration in the era of climate change”, *Review of Environmental Economics and Policy*, Vol 13, No 2, pp. 189-206.
7. Coxhead, I., Nguyen Viet Cuong, and Linh Hoang Vu (2015), *Migration in Vietnam: new evidence from recent surveys*, World Bank: Vietnam Development Economics Discussion Papers, No 2.
8. Garschagen, M., Diez, J. R., Dang Kieu Nhan, & Kraas, F. (2012), “Socioeconomic Development in the Mekong Delta: Between the Prospects for Progress and the Realms of Reality”, in: *The Mekong Delta System: Interdisciplinary Analyses of a River Delta*, edited by Renaud, Fabrice. G. & Kuenzer, Claudia, Dordrecht: Springer Environmental Science Engineering, pp. 83-132.
9. General Statistics Office of Vietnam (2020), *Completed Results of the 2019 Viet Nam Population and Housing Census*, Hanoi: General Statistical Publishing House.
10. General Statistics Office of Vietnam (2018), *Results of the Rural, Agricultural and Fishery census of 2016*, Hanoi: General Statistical Publishing House.
11. General Statistics Office of Vietnam and United Nations Population Fund (2010), *The 2009 Vietnam Population and Housing Census: Major findings*, Central Population and Housing Census Steering Committee, Hanoi.
12. Haemmerli, G., Bélanger, D., Fleury, C., and Luu Bich Ngoc (2016), “Perturbations environnementales et migrations au Vietnam”, *The Canadian Geographer/Le Géographe Canadien*, Vol 61, No 2, pp. 279-291.
13. Hunter, L. M. (2005), “Migration and environmental hazards”, *Population and environment*, Vol 26, No 4, pp. 273-302.
14. Japan International Cooperation Agency (2018), *Data Collection Survey on Strategy Development of Disaster Risk Reduction and Management in the Socialist Republic of Vietnam. Final Report*, Socialist Republic of Vietnam.
15. Koubi, V., Spilker, G., Schaffer, L. and Bernauer, T. (2016), “Environmental Stressors and Migration: Evidence from Vietnam”, *World Development*, Vol 79, pp. 197-210.

16. Li, T. (1996), *Peasants on the Move: Rural-Urban Migration in the Hanoi Region*, Occasional Paper No 91, Singapore: Indochina Programme, Institute of Southeast Asian Studies.
17. Nguyen, Kim Anh, Liou, Yuei An, & Terry, J. P. (2019), “Vulnerability of Vietnam to typhoons: A spatial assessment based on hazards, exposure and adaptive capacity”, *Science of the Total Environment*, Vol 682, pp. 31-46.
18. Pulliat, G. (2013), “Les migrants à Hanoï : Construction politique d’un groupe social dominé”, *Espaces et sociétés*, Vol 154, No 2013/3, pp. 87-102.
19. Reliefweb (2020a), *Weather Warning "Category 4 Severe Tropical Storm "MOLAVE"” N^o. 8 Time Issued October 28, 2020*, on the page: <https://reliefweb.int/report/vietnam/weather-warning-category-4-severe-tropical-storm-molave-no-8-time-issued-october-28> (Truy cập ngày 2/3/2023).
20. Reliefweb (2020b), *Viet Nam, Storms and Landslides in Central Regions (TY MOLAVE) (22:06 Oct 29 2020)*, on the page: <https://reliefweb.int/report/viet-nam/viet-nam-storms-and-landslides-central-regions-ty-molave-2206-oct-29-2020> (Truy cập ngày 2/3/2023).
21. Tacoli, C. (2009), “Crisis or adaptation? Migration and climate change in a context of high mobility”, *Environment and urbanization*, Vol 21, No 2, pp. 513-525.
22. Tran Quang Lam, (2012), “Majority vs. minority migration: a comparison of characteristics from the Vietnam 2009 population and housing census”, *Journal of Population and Social Studies*, Vol 21, No 1, pp. 93-108.
23. Tran Thuc, Nguyen Van Thang, Huynh Thi Lan Huong, Mai Van Khiem, Nguyen Xuan Hien and Doan Ha Phong (2016), *Climate Change and Sea Level Rise Scenarios for Viet Nam - Summary for Policymakers*, Ministry of Natural Resources and Environment.
24. Viet Nam Disaster and Dyke Management Authority (Cục Quản lý Đê điều và Phòng, Chống thiên tai) (2020), *Vietnam Floods response plan - 31 October, 2020*, on the page: <https://phongchongthientai.mard.gov.vn/en/Pages/vietnam-floods-response-plan--31-october-2020.aspx> (Truy cập ngày 2/3/2023).
25. Warner K., Afifi T., Henry K., Rawe T., Smith C., and De S. A. (2012), *Where the Rain Falls: Climate Change, Food and Livelihood Security, and Migration. Global Policy Report of the Where the Rain Falls Project*, Bonn: CARE France and UNU-EHS.